

Số: 162/CBTT

Đà Huoi, ngày 30 tháng 06 năm 2023

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA
DOANH NGHIỆP – 6 THÁNG NĂM 2023**

(Phụ lục II – Biểu 05: Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN:

Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 10/08/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Bổ nhiệm Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đà Huoi nhiệm kỳ 2021-2026.

Thông tin về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đầu thầu, mua sắm tài sản,...

BẢNG SỐ 1: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	01/NQ-HĐTV	3/1/2023	Chủ tịch HĐTV	Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2023
2	BB HỌP	04/01/2023	Chủ tịch HĐTV	Biên bản họp HĐTV mở rộng triển khai nhiệm vụ còn lại năm 2022 còn tồn đọng và nhiệm vụ năm 2023
3	06/NQ-HĐTV	9/1/2023	Chủ tịch HĐTV	Nghị quyết quý I/2023
4	BB HỌP	02/03/2023	Chủ tịch HĐTV	Đánh giá nghị quyết quý I/2023 và góp ý quy chế chi tiêu nội bộ
5	82/NQ-HĐTV	4/4/2023	Chủ tịch HĐTV	Nghị quyết quý II/2023
6	BB họp	12/04/2023	Chủ tịch HĐTV	Biên bản họp HĐTV mở rộng, quán triệt nghị quyết quý II
7	BB họp	13/06/2023	Chủ tịch HĐTV	Biên bản họp HĐTV mở rộng thảo luận các vấn đề về công

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023



Mục lục	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	1 – 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 20

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Lê Văn Dế	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Lâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Thanh Lâm	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Số: 433-TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Huoai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 31/07/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Huoai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đính kèm từ trang 05 đến trang 20.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục VI.1 – phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 2.209.466.590 đồng nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ của vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Trương Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán số 2952-2019-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.003.393.427	12.586.651.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.752.080.373	1.278.936.587
1. Tiền	111		732.080.373	278.936.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.020.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.560.000.000	4.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.560.000.000	4.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.078.966.545	6.093.314.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.293.538.576	5.570.833.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	614.466.642	416.451.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	170.961.327	106.029.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	585.720.964	586.587.756
1. Hàng tồn kho	141		585.720.964	586.587.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.625.545	27.813.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.903.266	12.987.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.722.279	14.825.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.002.925.936	9.903.401.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.083.406.876	977.758.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.083.406.876	977.758.689
- Nguyên giá	222		3.483.663.161	3.320.113.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.400.256.285)	(2.342.354.472)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.868.915.594	8.868.915.594
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	8.868.915.594	8.868.915.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.603.466	56.726.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	50.603.466	56.726.831
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.006.319.363	22.490.052.585

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		383.444.963	1.093.727.801
I. Nợ ngắn hạn	310		316.914.709	1.027.197.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	123.774.600	147.157.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	240.739.473	239.921.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.797.448	4.688.375
4. Phải trả người lao động	314		41.610.000	597.672.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.000	57.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	32.351.131	164.115.964
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(126.414.943)	(126.414.943)
II. Nợ dài hạn	330		66.530.254	66.530.254
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	59.079.000	59.079.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.451.254	7.451.254
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.622.874.400	21.396.324.784
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	13.240.360.794	13.223.544.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.080.293.214	2.080.293.214
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.743.852.158	10.743.852.158
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.305.770	231.305.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.529.084	54.712.951
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.712.951	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.816.133	54.712.951
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		113.380.568	113.380.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	6.382.513.606	8.172.780.123
1. Nguồn kinh phí	431		5.261.767.143	7.157.681.847
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.120.746.463	1.015.098.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.006.319.363	22.490.052.585


Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu


Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.209.466.590	2.601.506.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	2.209.466.590	2.601.506.526
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.931.744.140	2.204.444.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		277.722.450	397.061.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	100.892.900	41.325.500
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	344.177.586	390.819.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		34.437.764	47.567.451
11. Thu nhập khác	31	VI.5	30.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	43.290.074	3.492
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(13.290.074)	(3.492)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.147.690	47.563.959
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	4.331.557	9.513.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.816.133	38.050.469

Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Dế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 31/07/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị: VND

John

chr

M.S.D.N: 5800000939 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP
ĐA HUOAI

Lê Văn Đ...

Lê Văn Đế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 31/07/2023

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp ghi nhận thu quyết toán từng năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của Ủy Ban tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho kỳ 06 tháng đầu năm 2023 là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	111.494.541	89.862.186
Tiền gửi ngân hàng	620.585.832	189.074.401
Các khoản tương đương tiền (*)	2.020.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.752.080.373	1.278.936.587

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đạ Huoai.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	4.560.000.000	4.600.000.000
Cộng	4.560.000.000	4.600.000.000

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đạ Huoai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH TM XD TM & DV Đức Nguyễn	204.341.152	208.504.552
Công ty TNHH TM Chế biến Gỗ Xuất khẩu Thanh Hùng	324.215.783	332.280.683
Quý bảo vệ và phát triển rừng Lâm Đồng	556.313.371	4.803.942.403
Các đối tượng khác	208.668.270	226.105.470
Cộng	1.293.538.576	5.570.833.108

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Viện khoa học LNNTB và Tây Nguyên	197.872.000	197.872.000
Công ty TNHH MTV TV và DV Nông Lâm nghiệp Quảng Nai	132.839.000	132.839.000
Thiên Phát	195.625.962	-
Đối tượng khác	88.129.680	85.740.920
Cộng	614.466.642	416.451.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho dân vay chăm sóc rừng	20.024.000	-	20.024.000	-
Cho dân vay chăn nuôi bò	38.705.000	-	38.705.000	-
Các khoản phải thu khác	1.300.002	-	1.300.000	-
Tạm ứng	110.932.325	-	46.000.000	-
Cộng	170.961.327	-	106.029.000	-

6. Nợ xấu

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	185.361.420	-	185.361.420	-
Phải thu khách hàng	101.441.500	-	101.441.500	-
- Công ty Đông Mê Kông	84.000.000	-	84.000.000	-
- Phải thu của hộ cá thể (trên 3 năm)	17.441.500	-	17.441.500	-
Trả trước cho người bán	23.890.920	-	23.890.920	-
- Trả trước cho hộ cá thể (trên 3 năm)	23.890.920	-	23.890.920	-
Phải thu khác	60.029.000	-	60.029.000	-
- Cho hộ cá thể vay	60.029.000	-	60.029.000	-
Cộng	185.361.420	-	185.361.420	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	3.720.964	-	4.587.756	-
Hàng hóa	582.000.000	-	582.000.000	-
Cộng	585.720.964	-	586.587.756	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.903.266	12.987.178
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.903.266	12.987.178
Dài hạn	50.603.466	56.726.831
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.603.466	56.726.831
Cộng	56.506.732	69.714.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	2.242.371.225	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	3.320.113.161
Tăng trong kỳ	-	-	99.550.000	64.000.000	-	163.550.000
- Mua trong kỳ	-	-	99.550.000	64.000.000	-	163.550.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	2.242.371.225	44.649.568	755.845.468	135.766.800	305.030.100	3.483.663.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	1.264.612.536	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.342.354.472
Tăng trong kỳ	33.566.604	-	10.646.315	13.688.894	-	57.901.813
Trích khấu hao	33.566.604	-	10.646.315	13.688.894	-	57.901.813
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	1.298.179.140	44.649.568	666.941.783	85.455.694	305.030.100	2.400.256.285
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	977.758.689	-	-	-	-	977.758.689
Tại ngày 30/06/2023	944.192.085	-	88.903.685	50.311.106	-	1.083.406.876

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 1.555.633.281 VND.

Không có TSCĐ hữu hình cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594
Cộng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Môi trường rừng năm 2021	117.621.600	117.621.600	117.621.600	117.621.600
Các đối tượng khác	6.153.000	6.153.000	29.535.910	29.535.910
Cộng	123.774.600	123.774.600	147.157.510	147.157.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Thiên Hiệp Thành	202.118.942	202.118.942	202.118.942	202.118.942
Hợp tác xã Nông Nghiệp & Du lịch Miệt Vườn Hà Lam	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Văn Sang	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
Nguyễn Năm	8.916.000	8.916.000	8.916.000	8.916.000
Các đối tượng khác	4.654.531	4.654.531	3.836.531	3.836.531
Cộng	240.739.473	240.739.473	239.921.473	239.921.473

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023 (VND)		Phát sinh (VND)		30/06/2023 (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.222.484	4.222.484	4.331.557	-	4.331.557
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.317.175	1.317.175	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	70.432.915	70.432.915	-	-
Thuế môn bài	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	465.891	43.290.074	43.290.074	-	465.891
Cộng	-	4.688.375	121.262.648	121.371.721	-	4.797.448

14. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lương Kiểm soát viên	32.351.127	20.291.364
Dịch vụ môi trường rừng cho người lao động	-	143.824.600
Bảo hiểm thất nghiệp	4	-
Cộng	32.351.131	164.115.964

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kho bạc nhà nước Đạ Huoai (*)	59.079.000	-	59.079.000	-
Cộng	59.079.000	-	59.079.000	-

(*) Đây là khoản Kho Bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho đơn vị vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	44.803.855	113.380.568	13.213.635.565
trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.712.951	-	54.712.951
Trích Quỹ KTPL và thưởng viên chức QL	-	-	-	(44.803.855)	-	(44.803.855)
Số dư tại 31/12/2022	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	54.712.951	113.380.568	13.223.544.661
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.816.133	-	16.816.133
Số dư tại 30/06/2023	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	71.529.084	113.380.568	13.240.360.794

17. Nguồn kinh phí

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	5.261.767.143	7.157.681.847
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.120.746.463	1.015.098.276
Cộng	6.382.513.606	8.172.780.123

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng (*)	2.209.466.590	2.551.187.082
- Doanh thu khác	-	50.319.444
Doanh thu thuần	2.209.466.590	2.601.506.526

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 2.209.466.590 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	1.931.744.140	2.204.444.896
Cộng	1.931.744.140	2.204.444.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	100.892.900	41.325.500
Cộng	100.892.900	41.325.500

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	41.610.000	43.800.000
Thuế, phí và lệ phí	73.750.090	80.378.375
Chi phí vật liệu quản lý	42.222.526	54.835.341
Các khoản chi phí QLDN khác	186.594.970	211.805.963
Cộng	344.177.586	390.819.679

5. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	30.000.000	-
Cộng	30.000.000	-

6. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền chấp nộp	482.464	3.492
Chi phí nộp trả tiền trồng rừng thay thế	42.807.610	-
Cộng	43.290.074	3.492

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.147.690	47.563.959
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	510.093	3.492
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	510.093	3.492
Thu nhập chịu thuế	21.657.783	47.567.451
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	4.331.557	9.513.490
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.331.557	9.513.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã kiểm toán và soát xét bởi ATAX.



Ngô Thị Thu Dung
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Dế

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 31/07/2023

